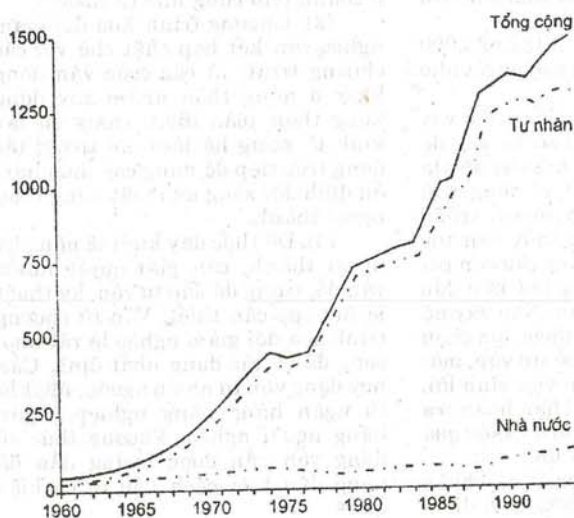


Trong những năm vừa qua, nền kinh tế của nước ta đã có những thay đổi sâu sắc và toàn diện, đạt được nhiều thành tựu to lớn với sự góp mặt của 5 thành phần kinh tế cơ bản. Trong đó sự tồn tại và phát triển của thành phần kinh tế tư nhân được thừa nhận là một tất yếu khách quan. Thành phần kinh tế này đã và đang đóng một vai trò đáng kể xét về nhiều phương diện.

Trong nỗ lực tìm kiếm các biện pháp thúc đẩy phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay, cần chú ý đúng mức tới thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Vai trò của kinh tế ngoài quốc doanh là khá rõ: đóng góp 60% GDP trong đó, đáng chú ý nhất là sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân. Dù chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ bé trong nền kinh tế (khoảng 7% GDP) nhưng chính các doanh nghiệp tư nhân lại hứa hẹn một tương lai xán lạn cho sự phát triển của một thành phần kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy rằng, thành phần kinh tế này vẫn còn nhiều khó khăn cần tháo gỡ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ xin đi sâu phân tích một số yếu tố có thể được coi là chưa thuận lợi cho sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân nước ta.

Doanh nghiệp tư nhân hiện đang nổi lên như một hình thức doanh nghiệp chủ yếu trong các ngành định hướng xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động ở nhiều nước. Có thể thấy được tính ưu việt của các doanh nghiệp tư nhân tại nhiều quốc gia Đông Á trong quá trình công nghiệp hoá, Đài Loan là một ví dụ. Cách đây 35 đến 40 năm (vào cuối những năm 50), ở Đài Loan các doanh nghiệp nhà nước cũng chiếm đa số trong sản xuất công nghiệp giống như ở Việt Nam giai đoạn đầu thập kỷ 90. Tuy nhiên, sau khi chiến lược công nghiệp hoá được thực hiện vào những năm 60, qua một thời gian phát triển kinh tế tư nhân, đóng góp của các doanh nghiệp nhà nước dường như đã bị "lũ mờ" khi so sánh với thành phần kinh tế này; xem hình 1:

Hình 1: Trị giá gia tăng thực tế của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước ở Đài Loan (Theo mức giá năm 1995, tỉ đôla Đài Loan NT\$)



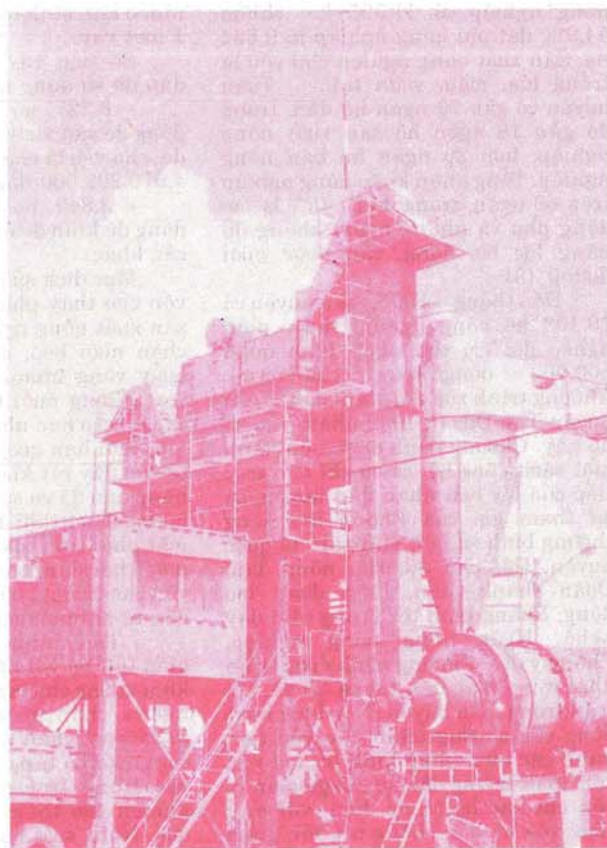
Trong nền kinh tế hướng về xuất khẩu của Việt Nam hiện nay, sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ là điều cần thiết góp phần dẫn đến sự thành công của chiến lược kinh tế. Hình thức tổ chức này có nhiều điểm "ưu việt" trong một nền kinh tế mở, bởi sự nhạy cảm, tính linh hoạt và nhiều ưu điểm khác nữa của nó. Chẳng

hạn, nếu được đối xử hợp lý, công bằng, các doanh nghiệp tư nhân sẽ đạt tỷ lệ vốn cao hơn các doanh nghiệp nhà nước; và vì thế, có thể thu hút và sử dụng tốt hơn các nguồn đầu tư hiện đang khan hiếm.

Theo Tổng cục Thống kê, tính đến tháng 6.1999, trên cả nước có tổng số 26.021 doanh nghiệp tư nhân với tổng số lao động là khoảng 500.000 người; trong đó khoảng 98% là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM MỘT SỐ KHÓ KHĂN CẦN THÁO GỖ

TRẦN HOÀI NAM



**Tỷ trọng GDP phân theo loại hình doanh nghiệp
1995 - 1998**

	1995	1996	1997	1998
GDP* (tỷ đồng)	228.893	272.035	313.624	368.692
Tổng số	100%	100%	100%	100%
Doanh nghiệp Nhà nước	40,2%	39,9%	40,5%	40,2%
Hộ cá thể và hộ nông dân	35,8%	35,3%	34,3%	34%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5,0%	7,4%	9,1%	9,8%
Hợp tác xã	10,1%	10,0%	8,9%	8,9%
Doanh nghiệp tư nhân	7,7%	7,4%	7,2%	7,1%

Nguồn: Tổng cục Thống kê (1999); * GDP tính theo giá hiện hành

Điều đáng ngạc nhiên là trong số 26.021 doanh nghiệp tư nhân đã đăng ký hoạt động hiện nay chỉ có khoảng 5.600 doanh nghiệp sản xuất tư nhân và chỉ khoảng 450 các doanh nghiệp sản xuất này có số lao động từ 100 người trở lên.

Một điểm lưu ý là ở Việt Nam hiện nay, số lượng các doanh nghiệp tư nhân tăng rất chậm. Tốc độ tăng của các doanh nghiệp tư nhân đã giảm từ mức cao gần 60%/năm trong năm 1994 xuống còn 4,1% trong năm 1998.

Số lượng doanh nghiệp tư nhân, theo tư cách pháp nhân, 1993 - 1998

	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Doanh nghiệp tư nhân	6.808	10.881	15.276	18.894	25.002	26.021
- Tăng hàng năm	-	60%	41%	24%	32%	4,1%
Công ty tư nhân	5.182	7.794	10.916	12.464	17.500	18.750
- Tăng hàng năm	-	50%	40%	14%	40%	7%
Công ty TNHH	1.607	2.968	4.242	6.303	7.350	7.100
- Tăng hàng năm	-	85%	43%	49%	17%	- 3%
Công ty cổ phần	19	119	118	127	152	171
- Tăng hàng năm	-	20%	- 1%	8%	20%	13%

(Nguồn: Tổng cục Thống kê - 1999)

Câu hỏi đặt ra là tại sao lại chỉ có khoảng 5.600 doanh nghiệp sản xuất tư nhân đăng ký hoạt động tại một quốc gia có số dân lên tới gần 80 triệu người? Và tại sao lại chỉ có khoảng 450 trong số 5.600 doanh nghiệp sản xuất này có khả năng tăng trưởng đủ lớn để có số lao động lớn hơn 100 người?

Có nhiều lý do giải thích cho việc hạn chế về số lượng cũng như về khả năng tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam nói chung và doanh nghiệp sản xuất tư nhân nói riêng, song theo chúng tôi, các lý do tập trung vào một số vấn đề sau:

Thứ nhất, môi trường đầu tư tại Việt Nam vẫn còn nhiều rủi ro và còn thiếu nhiều thông tin.

Bên cạnh sự bất ổn của thị trường gần đây, các giám đốc doanh nghiệp tư nhân khi được hỏi đều bày tỏ sự kỳ vọng rất ít vào Chính phủ và có thái độ e ngại. Sự tin cậy của các doanh nghiệp tư nhân vào thái độ của Chính phủ đối với khu vực tư nhân thường bị giảm sút do các chính sách và các tuyên bố trái ngược nhau của Chính phủ (theo kết quả điều tra của Chương trình phát triển dự án Mê Kông - MPDF năm 1998). Nhiều quy định của Chính phủ liên quan tới mọi khía cạnh kinh doanh của doanh nghiệp rất khó tìm, không rõ ràng và có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, lại thường xuyên thay đổi và không được thông báo rõ ràng đang là những cản trở lớn đối với hoạt động của các doanh nghiệp. Trong đó các quy định về thuế và hải quan là những quy định gây nhiều vấn đề nhất.

Các giám đốc Việt Nam cũng cho biết, họ phải hoạt động với ít thông tin hơn nhiều so với các đồng nghiệp của họ tại các nước khác. Việc tìm kiếm các thông tin, đặc biệt là các thông tin cập nhật, có giá trị cao về sản phẩm, thị trường, công nghệ, xu hướng sản phẩm... là vô cùng khó

khăn, rất tốn kém, thậm chí đối với nhiều người Việt Nam, họ không biết phải tìm ở đâu.

Vài năm trở lại đây, nhiều chỉ tiêu của nền kinh tế có những thay đổi khó lường như sự rơi nhanh của mức cầu và giá cả trên thị trường trong năm 1998 và 1999. Trong điều kiện như vậy, rất khó có thể dự đoán chính xác các chỉ tiêu như: Mức cầu trên thị trường Việt Nam sẽ thay đổi như thế nào? Tỷ lệ lạm phát trong năm tới sẽ là bao nhiêu? Hàng rào thuế quan và phi thuế quan sẽ thay đổi như thế nào? Mức lãi suất đối với đồng nội tệ và ngoại tệ sẽ ra sao? Trong tương lai, đồng tiền Việt Nam sẽ có giá trị bao nhiêu? Khi nào Việt Nam được hưởng chế độ ưu đãi tối huệ quốc của Mỹ?...
Tất cả những điều trên đang làm cho môi trường đầu tư Việt Nam trở thành môi trường rủi ro cao, cản trở sự gia nhập cũng như sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân.

Thứ hai, sự nghèo nàn nguồn lực kinh doanh đang là trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp tư nhân.

Đối với một doanh nghiệp, tâm lý công chúng có thể coi là một nguồn lực kinh doanh vô cùng quan trọng bởi họ là khách hàng chính của doanh nghiệp. Họ cần có đủ lòng tin cậy đối với các doanh nghiệp để có thể mua sản phẩm hàng hoá mà các doanh nghiệp tạo ra. Tại Việt Nam, công chúng đã từng có thái độ "kì thị" với các nhà "tư sản", trong hơn 45 năm tại miền Bắc và 20 năm tại miền Nam. Thậm chí ngay hiện nay, không ít người có suy nghĩ rằng cách duy nhất để làm giàu đó là phạm pháp. Suy nghĩ này bắt nguồn từ một loạt các vụ án kiểu Minh Phụng - Epcô. Vì vậy công chúng không mấy thiện chí đối với các doanh nghiệp tư nhân. Đây là một bất lợi lớn đối với các doanh nghiệp tư nhân.

Một nguồn lực kinh doanh nữa đang bị giới hạn đó là sự kém phát triển dịch vụ của các thể chế hỗ trợ thị trường (như tòa án, các cơ quan thông tin công cộng, chính quyền địa phương, ngân hàng, hiệp hội ngành, các tổ chức xúc tiến thương mại, các trường đại học, thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ và các công ty bảo hiểm)...

Nhìn chung, các doanh nghiệp tư nhân chỉ được tiếp nhận các dịch vụ công cộng kém chất lượng, thậm chí còn thiếu nhiều dịch vụ cần thiết và ít có sự lựa chọn so với các doanh nghiệp tư nhân ở hầu hết các nước khác.

Các doanh nghiệp tư nhân cũng cho rằng họ ít khi sử dụng các dịch vụ kinh doanh cơ bản như kế toán, đào tạo, thiết kế mỹ thuật, nghiên cứu thị trường, xử lý dữ liệu, quảng cáo, bảo dưỡng... do các chuyên ngành cung cấp. Thông thường, các khâu này hiện được các doanh nghiệp tư nhân nước ta tiến hành chủ yếu là dựa vào nhân viên của chính mình, nên rất mất thời gian và làm tăng chi phí cố định và vì vậy bỏ qua lợi ích của việc chuyên môn hoá.

Do nền kinh tế thị trường tồn tại và phát triển ở Việt Nam chưa lâu nên kỹ năng và kinh nghiệm kinh doanh của các doanh nghiệp còn hạn chế. Ví dụ ngành công nghiệp còn nhỏ bé của Việt Nam chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp nhiều vốn, hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp nặng. Kết quả là có rất ít người Việt Nam có kinh nghiệm về ngành công nghiệp nhẹ. Vì vậy kinh nghiệm của chính mình và của người khác - một trong những nguồn lực quý nhất đối với các doanh nghiệp - hiện còn đang rất thiếu tại Việt Nam.

Thứ ba là vấn đề thiếu vốn ở các doanh nghiệp tư nhân.

Một nguyên nhân giải thích rất cụ thể lý do tại sao lại có ít doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam chính là do thiếu khả năng tiếp cận với nguồn vốn, trước hết là vốn tín dụng ngân hàng. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp sản xuất việc gần như không có tín dụng dài hạn của ngân hàng khiến cho đầu tư vào trang thiết bị nhà máy hầu như không thể thực hiện được.

Tỷ trọng tín dụng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và các doanh nghiệp tư nhân trong tổng tín dụng trong nước (%)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6,2	7,2	16,2	28,4	32,5	38,5	40,7
Các công ty tư nhân	không có số liệu	không có số liệu	0,8	3,8	6,6	không có số liệu	không có số liệu

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 1995-1996.

Tại sao các doanh nghiệp tư nhân lại thiếu vốn như vậy? Một số nguyên nhân sau có thể được coi là những nguyên nhân cơ bản.

Lịch sử kế hoạch hoá tập trung và nhiều thập kỷ kinh tế chậm phát triển đã làm cho hầu hết người dân Việt Nam không có đủ tích lũy cần thiết để bắt đầu một doanh nghiệp nhỏ.

Các ngân hàng quốc doanh của Việt Nam hiện kiểm soát tới 80% các nguồn tài chính tại Việt Nam, và hiện không có "động cơ" đủ mạnh để cho khu vực tư nhân vay. Hầu hết các ngân hàng này không phải chịu cơ chế kiểm soát ngân sách cứng, và do vậy, không bị buộc phải cho các dự án đầu tư có lợi nhất vay.

Các quy chế của Chính phủ hiện không ưu ái đối với việc cho khu vực tư nhân vay (chủ yếu thông qua các quy định về thế chấp và sử dụng đất), và do vậy làm cho các ngân hàng tốn kém hơn khi cho tư nhân vay.

Các ngân hàng ít có kinh nghiệm trong việc cho tư nhân vay, thậm chí rất ít kinh nghiệm phân tích dự án, và do vậy, cảm thấy kém tự tin khi cho tư nhân vay bởi nếu cho tư nhân vay thì dễ thất bại.

Các ngân hàng tại Việt Nam thiếu vốn dài hạn do vốn huy động tiền gửi dài hạn rất hiếm và các khoản vay nợ mất khả năng chi trả hiện khá lớn và ngày càng tăng.

Cho tới gần đây các nhà đầu tư nước ngoài ít có khả năng lấy các doanh nghiệp tư nhân làm đối tác, việc liên doanh thường được tiến hành với các doanh nghiệp nhà nước. Điều đó có nghĩa là một số lượng lớn vốn nước ngoài đổ vào Việt Nam trong hơn 10 năm qua hầu hết chỉ chảy vào các doanh nghiệp nhà nước chứ không vào tay các doanh nghiệp tư nhân.

Hiện một lượng lớn vốn nhàn rỗi trong dân chưa được huy động vào kinh doanh. Do Chính phủ chưa có một quy định nào yêu cầu các doanh nghiệp và cá nhân kê khai toàn bộ tài sản của mình (gồm tài sản cố định, tiền gửi ngân hàng, tiền mặt tại quỹ); Ngân hàng có trách nhiệm bảo lãnh toàn bộ số tài sản này trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm bảo hộ việc thực hiện các hợp đồng kinh doanh cũng như tránh rủi ro cho hoạt động đầu tư vốn của các cá nhân và tập thể.

Việc không có thị trường chứng khoán và các công ty đầu tư vốn (hiện mới chỉ có một số rất ít các quỹ đầu tư hoạt động tại Việt Nam) cũng làm cho các doanh nghiệp tư nhân khó tiếp cận với nguồn vốn cổ đông.

Thứ tư vẫn còn những biểu hiện bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp tư nhân.

Ở Việt Nam hiện nay, với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, các doanh nghiệp nhà nước có nhiều thế mạnh trong kinh doanh hơn các doanh nghiệp tư nhân. Trong mọi việc, dù đi vay tiền hay xin giấy phép kinh doanh, thương lượng thuế hay làm việc với thanh tra địa phương, xin đất để xây dựng nhà xưởng... các doanh nghiệp nhà nước thường được thuận lợi hơn (tuy không phải lúc nào cũng dễ dàng) so với các doanh nghiệp tư nhân.

Song vấn đề là ở chỗ, hiện có nhiều ý kiến cho rằng vẫn còn nhiều biểu hiện bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp tư nhân. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp nhà nước đang chiếm một phần đáng kể

các nguồn lực khan hiếm của xã hội, gây thiệt hại tới các doanh nghiệp tư nhân. Ví dụ, trong việc phân bổ hạn ngạch các mặt hàng dệt xuất khẩu, các doanh nghiệp nhà nước hiện kiểm soát phần này lớn hơn các doanh nghiệp tư nhân.

Sự bất bình đẳng còn xảy ra trên thị trường vốn tín dụng như đã nói ở trên. Theo đó, một phần lớn nguồn vốn dài hạn được chuyển cho các doanh nghiệp nhà nước, so với một phần rất nhỏ chuyển cho các doanh nghiệp tư nhân. Bằng việc hạn chế các đối tác tiềm năng là các công ty nước ngoài, buộc họ chủ yếu chỉ quan hệ được với các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân đã bị loại ra khỏi vòng đua và không còn khả năng tiếp cận với vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ và bí quyết công nghệ thường đi cùng với đầu tư nước ngoài...

Quyền sở hữu và sử dụng đất tại các khu vực thành thị và khu công nghiệp thường do các doanh nghiệp nhà nước và Chính phủ nắm giữ, các doanh nghiệp tư nhân thường không có điều này.

Trên thị trường nội địa cũng diễn ra tình trạng bất bình đẳng nghiêm trọng do các doanh nghiệp nhà nước chiếm chỗ đứng rất mạnh, trong đó có cả việc được giao các hợp đồng lớn của Chính phủ.

Hiện tượng bất bình đẳng này còn diễn ra cả trong lĩnh vực thông tin. Một thực tế hiện nay là các thông tin quan trọng thường chỉ đi tới các doanh nghiệp nhà nước, ít khi hoặc không đi tới các doanh nghiệp tư nhân. Khi người mua các loại sản phẩm khác nhau tới Việt Nam để tìm bạn hàng, các tổ chức thương mại thường chỉ hỏi tới các doanh nghiệp nhà nước. Thông tin về các hợp đồng quan trọng chủ yếu được nắm giữ trong nội bộ các bộ và các doanh nghiệp trực thuộc bộ, các đối tượng bên ngoài khó lòng tiếp cận được. Các phái đoàn đi nước ngoài, các cuộc triển lãm tại nước ngoài và các văn phòng đại diện tại nước ngoài thường chỉ có đại diện của các doanh nghiệp nhà nước; các doanh nghiệp tư nhân còn ít được khuyến khích tham gia.

Sự có mặt của các doanh nghiệp nhà nước dường như đã gây tác động thu hẹp "phần đất tốt" mà các doanh nghiệp tư nhân (bao gồm cả các doanh nghiệp sản xuất tư nhân có quy mô lớn) có thể tiếp cận. Nhiều sản phẩm có mức lợi nhuận cao thường được dành riêng cho các doanh nghiệp nhà nước theo quy định của luật pháp như dầu khí, xuất khẩu gạo, các sản phẩm trồng trọt như cà phê và hạt điều, các sản phẩm có hạn ngạch xuất khẩu,.... mặc dầu có một số doanh nghiệp tư nhân cũng len được vào những sản phẩm này. Phần lớn các doanh nghiệp tư nhân bị ép vào các loại sản phẩm có mức lợi nhuận thấp, ví dụ: chế biến thực phẩm, quần áo và giấy dếp là những ngành dễ gia nhập thị trường và mức lợi nhuận tương đối thấp.

Nhận rõ vai trò to lớn của các doanh nghiệp tư nhân, Chính phủ đã có nhiều biện pháp như ban hành Luật Doanh nghiệp (01.01.2000), các nghị định, quy định... nhằm giải quyết các vấn đề về cơ chế và chính sách cũng như tổ chức các hoạt động giúp các doanh nghiệp có thêm thông tin về thị trường, đối tác, sản phẩm... trong nước cũng như ngoài nước. Song thực tiễn đang đòi hỏi cần có những tác động phù hợp để doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có những bước tiến mới.

Có thể nói, những hạt giống của thành phần kinh tế tư nhân đã được gieo ở Việt Nam, và bước đầu đang xuất hiện nhiều doanh nghiệp hoạt động năng động có lãi. Tuy nhiên Chính phủ cần nỗ lực nhằm đẩy nhanh việc thực hiện các biện pháp trên và tránh tạo ra các trở ngại mới cho các doanh nghiệp. Tất cả những gì các doanh nghiệp này cần là một môi trường kinh doanh thuận lợi để phát triển, điều mà chỉ Chính phủ mới có thể làm được. Tin rằng với những chuyển biến tích cực như hiện nay sẽ có ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân được thành lập để nắm bắt các cơ hội kinh doanh và góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế lâu dài ở Việt Nam ■